

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 24/04/2006 đến 31/12/2006
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-25
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận Tải Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 24/04/2006 đến 31/12/2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 09 năm 2006.

Trụ sở chính Công ty tại số 21B - Cát Linh - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam)

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Trụ sở chính: Số 21B Cát Linh - Phường Cát Linh - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Quảng Ninh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Thạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Ninh Bình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Bỉm Sơn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Mai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Phú Thọ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Phả Lại
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng - Đoàn Vận Tải
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:



Họ và tên	Chức danh	Thời gian bổ nhiệm
Ông Trần Quang Tuấn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông Trần Vũ Quang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông Trịnh Quang Hải	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Ban giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức danh	Thời gian bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức danh	Thời gian bổ nhiệm
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông Nguyễn Kiên Trung	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Bà Trịnh Bích Liên	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan

STT	Họ và tên	Chức danh	Số Cổ phần giữ đầu kỳ	Số Cổ phần cuối kỳ	Tỷ lệ % trên tổng vốn cổ phần
I	CỔ PHIẾU NHÀ NƯỚC				
	<i>Đại diện quản lý vốn nhà nước:</i>		1.384.300	1.384.300	55,37%
1	Ông Trần Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	750.000	750.000	30%
2	Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Thành viên HĐQT	300.000	300.000	12%
3	Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc	275.000	275.000	11%
4	Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban kiểm soát	59.300	59.300	2,36%
II	CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.115.700	1.115.700	44,63%
	CỘNG (I + II)		2.500.000	2.500.000	100%

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý và điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Vật tư Vận Tải Xi măng được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương 6 - Công bố thông tin, Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Vận Tải Xi Măng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


TRẦN QUANG TUẤN

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ THÚY MAI



Số : 60/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng
cho kỳ kế toán từ 24/04/2006 đến 31/12/2006

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng được lập ngày 28 tháng 02 năm 2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 24 tháng 04 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi:

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 24 tháng 04 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2007

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THANH TÙNG
Chứng chỉ KTV số : Đ.0063/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	24/04/2006
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		75.945.693.487	92.118.080.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.037.038.863	17.914.278.859
1. Tiền	111	V.01	2.037.038.863	17.914.278.859
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		48.737.993.488	55.572.710.451
1. Phải thu của khách hàng	131		46.791.349.310	53.653.775.554
2. Trả trước cho người bán	132		1.930.876.400	1.532.951.100
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	339.365.153	385.983.797
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(323.597.375)	
IV. Hàng tồn kho	140		23.906.881.654	17.875.837.226
1. Hàng tồn kho	141	V.03	23.906.881.654	17.875.837.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.263.779.482	755.254.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811.600.225	374.847.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.04	1.000.000	484.324
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		451.179.257	379.922.791
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8.446.871.220	9.909.348.180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.923.015.784	9.584.887.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7.813.809.157	9.095.522.073
- Nguyên giá	222		23.261.551.062	23.171.843.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.447.741.905)	(14.076.321.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	24/04/2006
1	2		3	4
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	51.860.215	467.145.833
- Nguyên giá	228		52.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.785)	(32.854.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	57.346.412	22.219.957
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		523.855.436	324.460.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	523.855.436	324.460.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		84.392.564.707	102.027.429.059

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	24/04/2006
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.131.371.051	76.883.767.316
I. Nợ ngắn hạn	310		59.012.757.537	76.873.601.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	12.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312		19.376.598.827	42.616.811.063
3. Người mua trả tiền trước	313		649.510	2.149.976
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	240.269.550	407.726.632
5. Phải trả người lao động	315		2.614.724.630	1.743.535.416
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.322.818.590	6.098.166.117
7. Phải trả nội bộ	317		17.427.019.613	17.717.042.205
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.030.676.817	8.288.169.629
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		118.613.514	10.166.278
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		118.613.514	10.166.278
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.261.193.656	25.143.661.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	25.087.785.079	25.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		87.785.079	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		173.408.577	143.661.743
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		173.408.577	143.661.743
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 330 + 400)	440		84.392.564.707	102.027.429.059

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2006	24/04/2006
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		880.916.365	880.916.365

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Huỳnh Trung Hiếu

Lập, Ngày 28 tháng 02 năm 2007

Giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 24/04/2006 đến ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.14	369.443.363.040
2. Các khoản giảm trừ	2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		369.443.363.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	298.196.674.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.246.688.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	508.662.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	468.860.793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		408.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		61.329.121.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.488.053.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + (24 + 25)]	30		2.469.315.957
11. Thu nhập khác	31		569.080.894
12. Chi phí khác	32		363.161.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		205.919.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.675.235.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	749.065.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.926.169.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		770

Lập, Ngày 28 tháng 02 năm 2007

Người lập biểu
(ký, họ tên)



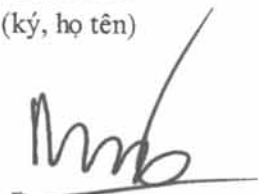
Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Huỳnh Trung Hiếu

Giám đốc
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
cho kỳ kế toán từ ngày 24/04/2006 đến ngày 31/12/2006

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
1	2	3	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		393.805.512.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(390.177.694.784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.580.928.344)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(408.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(870.515.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.575.662.069
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.373.473.872)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(15.029.437.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(848.802.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(847.802.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.877.239.996)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.914.278.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.037.038.863

Lập, Ngày 28 tháng 02 năm 2007

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)





Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thủy Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 24 tháng 04 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam)

Trụ sở chính Công ty tại số 21B - Cát Linh - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Quảng Ninh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Thạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Ninh Bình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Bỉm Sơn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Mai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Phú Thọ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Phả Lại
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng - Đoàn Vận Tải
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, Vận tải thủy

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (Xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xử lý phế phẩm cho sản xuất Xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2006 của Công ty bắt đầu từ ngày 24/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan

trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

4.1 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

4.2 Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5.2 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

7.1 Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2 Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh nếu có sự chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu tặng sau đi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản biếu tặng này, và bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là những khoản chi phí của hoạt động tiền gửi như chi phí chuyển tiền, chi phí lãi vay vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh chung toàn công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/12/2006	24/04/2006
Tiền mặt	59.754.303	247.746.051
Tiền gửi ngân hàng	1.977.284.560	17.666.532.808
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	2.037.038.863	17.914.278.859

2 . Các khoản phải thu khác

	31/12/2006	24/04/2006
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	339.365.153	385.983.797
Cộng	339.365.153	385.983.797

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2006	24/04/2006
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	206.322.077	80.281.661
Công cụ, dụng cụ	10.999.000	10.999.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	-106.542.368	544.597.133
Hàng hóa	23.583.018.209	17.239.959.432
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hóa bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.906.881.654	17.875.837.226

4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2006	24/04/2006
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Các khoản thuế khác phải thu nhà nước	1.000.000	484.324
Cộng	1.000.000	484.324

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo phụ lục 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo phụ lục 02)

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006	24/04/2006
Tổng số chi phí XD CB dở dang	57.346.412	22.219.957
- Công trình Tuyến xi Phà lại	57.346.412	22.219.957
Cộng	57.346.412	22.219.957

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006	24/04/2006
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	64.979.713	11.984.817
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	0	297.626.167
Giá trị thương hiệu	445.416.075	0
Chi phí trả trước khác	13.459.648	14.849.333
Cộng	523.855.436	324.460.317

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006	24/04/2006
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	12.000.000.000	0

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2006	24/04/2006
Thuế giá trị gia tăng	0	31.757.927
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.924.250	303.373.417
Thuế thu nhập cá nhân	0	72.595.288
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế đất và tiền thuê đất	58.345.300	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	240.269.550	407.726.632

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả

	31/12/2006	24/04/2006
Trích trước chi phí vận chuyển	1.090.515.164	520.534.654
Chi phí sửa chữa TSCĐ	152.480.132	100.000.000
Chi phí khác	79.823.294	792.819.575
Cộng	1.322.818.590	6.098.166.117

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006	24/04/2006
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	46.173.610	64.200.311
Bảo hiểm xã hội	14.405.576	3.897.887
Bảo hiểm y tế	64.940.677	54.132.772
Phải trả về cổ phần hóa	4.143.581.340	8.143.581.340
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.761.575.614	22.357.319
Cộng	6.030.676.817	8.288.169.629

13 . Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000				
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					1.926.169.310
Tăng khác				87.967.163	
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác					1.926.169.310
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000			87.967.163	

* Đơn vị tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2006:

- Tiến hành chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2006	1.726.027.397
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	57.967.163
- Quỹ thưởng ban điều hành Công ty	30.000.000
- Quỹ khen thưởng	56.087.375
- Quỹ phúc lợi	56.087.375

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2006	24/04/2006
Vốn góp của Nhà nước	13.843.000.000	13.843.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11.157.000.000	11.157.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
Năm 2006

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	
- Vốn góp giảm trong năm	
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d - Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	1.726.027.397
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.726.027.397
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e - Cổ phiếu

	31/12/2006	24/04/2006
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2006	24/04/2006
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	87.785.079	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản xảy, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ;
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty;
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lao động trong Công ty;
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty;
- + Đầu tư ra ngoài Công ty bằng các hình thức liên doanh, liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu;

- Quỹ khen thưởng dùng để:

- + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ cho người lao động trong Công ty. Mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của từng người lao động trong Công ty;

+ Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, năng suất lao động cao mang lại hiệu quả;

+ Thưởng cho các cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty;

- Quỹ phúc lợi dùng để:

+ Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi. Góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi của ngành hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

+ Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao văn hóa, tham quan nghỉ mát... của người lao động trong Công ty;

+ Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho người lao động trong Công ty;

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2006
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Trong đó	
- Doanh thu bán hàng	363.029.388.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.413.974.896
Cộng	369.443.363.040

	<u>Năm 2006</u>
15 . Giá vốn hàng bán	
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	292.765.824.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.430.850.226
Cộng	<u><u>298.196.674.542</u></u>
	<u>Năm 2006</u>
16 . Doanh thu hoạt động tài chính	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.662.820
Cộng	<u><u>508.662.820</u></u>
	<u>Năm 2006</u>
17 . Chi phí hoạt động tài chính	
- Lãi tiền vay	408.000.000
- Chi phí tài chính khác	60.860.793
Cộng	<u><u>468.860.793</u></u>
	<u>Năm 2006</u>
18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	749.065.843
Cộng	<u><u>749.065.843</u></u>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

19 . Các thông tin liên quan

- Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng được thành lập theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển đổi Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 09 năm 2006. Thời điểm chuyển đổi và chính thức bàn giao tài chính Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 24 tháng 04 năm 2006.

- Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch số 23/ TTGDHM - ĐKGD ngày 16 tháng 11 năm 2006 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội - Ủy ban chứng khoán thành phố Hà Nội cấp

Lập, Ngày 28 tháng 02 năm 2007

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Huỳnh Trung Hiếu

Giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Mai

PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10.444.531.437	2.380.472.288	9.749.433.854	597.405.942		23.171.843.521
Mua trong năm			14.790.455	74.917.086		89.707.541
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	10.444.531.437	2.380.472.288	9.764.224.309	672.323.028	-	23.261.551.062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(5.741.175.650)	(1.975.089.856)	(5.843.145.179)	(516.910.763)		(14.076.321.448)
Khấu hao trong năm	(604.443.044)	(137.908.658)	(567.913.726)	(61.155.029)		(1.371.420.457)
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	(6.345.618.694)	(2.112.998.514)	(6.411.058.905)	(578.065.792)	-	(15.447.741.905)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	4.703.355.787	405.382.432	3.906.288.675	80.495.179	-	9.095.522.073
Tại ngày cuối năm	4.098.912.743	267.473.774	3.353.165.404	94.257.236	-	7.813.809.157



PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					500.000.000	500.000.000
Mua trong năm				52.000.000		52.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác					500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	-	-	-	52.000.000	-	52.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					(32.854.167)	(32.854.167)
Khấu hao trong năm				(139.785)	(21.729.758)	(21.869.543)
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác					(54.583.925)	(54.583.925)
Số dư cuối năm	-	-	-	(139.785)	-	(139.785)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	467.145.833	467.145.833
Tại ngày cuối năm	-	-	-	51.860.215	-	51.860.215

